

Số: 434 /CDMTR-P5
V/v Giải trình Báo cáo tài
chính 6 tháng đầu năm 2022

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cẩm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 11/08/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022: Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn 10% và chuyển từ lỗ sang lãi so với 6 tháng đầu năm 2021 là do doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.


Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 217 người. Trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/05/2021 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Ông Phan Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Dương Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |
| • Ông Đặng Phan Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/05/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2021 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG
S.Đ.Đ. K.Đ. 040052873
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL

AUDITING - ACCOUNTING - FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 809/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 11/08/2022 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.739.718.440	110.633.940.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.370.065.825	8.872.256.384
1. Tiền	111	5	20.370.065.825	8.872.256.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.700.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.389.033.266	58.268.705.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	55.364.719.603	58.258.380.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	44.601.381.002	526.954.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.089.044.915	1.149.481.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	48.359.763.224	43.130.991.583
1. Hàng tồn kho	141		48.359.763.224	43.130.991.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		920.856.125	361.987.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	825.744.594	266.876.093
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.208.419.486	16.800.640.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.143.321.099	14.160.049.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.113.030.776	14.123.758.973
- Nguyên giá	222		113.565.140.375	112.746.578.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.452.109.599)	(98.622.819.227)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.290.323	36.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.043.330)	(57.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		978.494.703	1.119.199.449
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	978.494.703	1.119.199.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	25.587.323	26.703.766
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.748.851.980)	(1.747.735.537)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.061.016.361	1.494.688.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.061.016.361	1.494.688.215
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		194.948.137.926	127.434.581.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.392.230.304	87.010.704.501
I. Nợ ngắn hạn	310		153.392.230.304	87.010.704.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.916.727.644	18.880.519.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	20.294.527.447	9.653.059.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	529.206.771	434.629.024
4. Phải trả người lao động	314		470.780.644	1.260.430.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	640.050.072	176.337.748
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	410.583.578	710.201.783
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	83.700.551.989	55.469.729.345
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	241.892.402	241.892.402
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.909.757	183.904.757
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.555.907.622	40.423.877.062
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.555.907.622	40.423.877.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(29.971.449.180)	(31.103.479.740)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.103.479.740)	(28.636.745.268)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.132.030.560	(2.466.734.472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		194.948.137.926	127.434.581.563



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	134.029.387.793	31.408.303.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		134.029.387.793	31.408.303.116
4. Giá vốn hàng bán	11	26	125.323.738.278	29.430.449.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>8.705.649.515</u>	<u>1.977.853.699</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	45.388.137	2.470.799
7. Chi phí tài chính	22	28	1.925.525.221	2.171.313.160
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.924.408.778</i>	<i>2.170.129.830</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.696.446.600	5.611.484.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.129.065.831</u>	<u>(5.802.472.881)</u>
11. Thu nhập khác	31	30	14.986.582	39.224.848
12. Chi phí khác	32	31	12.021.853	32.545.488
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.964.729</u>	<u>6.679.360</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.132.030.560</u>	<u>(5.795.793.521)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.132.030.560</u>	<u>(5.795.793.521)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	283	(1.449)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	283	(1.449)



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		147.577.654.906	65.309.376.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(147.202.442.554)	(31.767.035.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.738.951.024)	(12.462.379.529)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19, 28	(1.934.344.504)	(2.202.375.786)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.034.039.168	3.690.731.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.121.864.584)	(6.014.894.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.385.908.592)	16.553.421.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(677.857.429)	(311.221.153)
2. Tiền thu từ T.T.y, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	27.584.534
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.700.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	4.700.410	2.450.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.373.157.019)	(281.185.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	119.857.847.442	42.742.668.426
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(91.627.024.798)	(61.294.157.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.230.822.644	(18.551.488.646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.471.757.033	(2.279.252.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.872.256.384	4.600.809.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.052.408	(300.649)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.370.065.825	2.321.256.329



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xi nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng, dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phục lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	286.940.000	175.491.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.083.125.825	8.696.765.384
Cộng	20.370.065.825	8.872.256.384

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	6.700.000.000	-
Cộng	6.700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng Công ty máy và Thiết bị Công nghiệp	5.369.021.574	5.373.835.637
Công ty TNHH MTV Điện lực Quảng Trị	5.545.270.010	-
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	7.325.846.806	-
Các đối tượng khác	37.124.581.213	52.884.545.271
Cộng	55.364.719.603	58.258.380.908

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lập Phương	42.402.927.681	-
Các đối tượng khác	2.198.453.321	526.954.605
Cộng	44.601.381.002	526.954.605

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	7.872.500	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	2.724.528.802	-	-	-
Tạm ứng	1.228.271.569	-	977.794.592	-
Phải thu khác	128.372.044	-	171.687.395	-
Cộng	4.089.044.915	-	1.149.481.987	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.870.703.133	-	3.480.391.033	-
Công cụ, dụng cụ	144.019.991	-	49.952.160	-
Chi phí SX, KD dở dang	43.133.208.764	-	39.376.946.178	-
Thành phẩm	90.244.535	-	102.115.411	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	48.359.763.224	-	43.130.991.583	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phí kiểm định, bảo hiểm xe, tài sản	90.105.270	25.478.751
Các khoản khác	735.639.324	241.397.342
Cộng	825.744.594	266.876.093

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa tài sản	1.695.882.541	1.039.593.467
Các khoản khác	365.133.820	455.094.748
Cộng	2.061.016.361	1.494.688.215

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	45.583.781.123	53.063.499.488	13.709.276.671	390.020.918	112.746.578.200
XDCB hoàn thành	818.562.175	-	-	-	818.562.175
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46.402.343.298	53.063.499.488	13.709.276.671	390.020.918	113.565.140.375
Khấu hao					
Số đầu kỳ	41.733.291.938	44.779.524.663	11.775.288.965	334.713.661	98.622.819.227
Khấu hao trong kỳ	516.807.489	1.100.437.087	206.485.176	5.560.620	1.829.290.372
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42.250.099.427	45.879.961.750	11.981.774.141	340.274.281	100.452.109.599
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.850.489.185	8.283.974.825	1.933.987.706	55.307.257	14.123.758.973
Số cuối kỳ	4.152.243.871	7.183.537.738	1.727.502.530	49.746.637	13.113.030.776

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 7.850.349.795 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 83.293.622.153 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>93.333.653</u>
Khấu hao	
Số đầu năm	57.043.330
Khấu hao trong kỳ	6.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>63.043.330</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	36.290.323
Số cuối kỳ	<u>30.290.323</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Mặt bằng nhà xưởng	978.494.703	236.993.892
Sửa chữa khác	-	882.205.557
Cộng	<u>978.494.703</u>	<u>1.119.199.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2022		01/01/2022	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết			1.774.439.303	1.748.851.980	1.774.439.303	1.747.735.537
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.774.439.303	1.748.851.980	1.774.439.303	1.747.735.537
Cộng			1.774.439.303	1.748.851.980	1.774.439.303	1.747.735.537

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Xây lắp và XNK VTTB Công nghiệp Cimexco	7.014.723.225	6.683.406.162
Công ty CP nhôm Lustdoor	20.299.486.284	-
Công ty TNHH SMC Đà Nẵng	5.253.713.988	-
Các đối tượng khác	14.348.804.147	12.197.112.908
Cộng	46.916.727.644	18.880.519.070

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Lilama 10	13.936.641.834	-
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định	4.869.812.956	-
Các đối tượng khác	1.188.072.657	9.653.059.968
Cộng	20.294.527.447	9.653.059.968

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	420.036.806	541.299.446	437.432.912	-	523.903.340
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.592.218	32.943.795	42.232.582	-	5.303.431
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	434.629.024	578.243.241	483.665.494	95.111.531	529.206.771

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	44.564.429	54.500.155
Chi phí công trình	106.360.411	121.837.593
Chi phí thuê đất	489.125.232	-
Cộng	640.050.072	176.337.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	228.227.805	197.937.277
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	50.785.224	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	51.000.000	51.000.000
Phải trả khác	80.570.549	461.264.506
Cộng	410.583.578	710.201.783

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	55.469.729.345	119.857.847.442	91.627.024.798	83.700.551.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	55.469.729.345	87.207.593.128	91.627.024.798	51.050.297.675
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	-	32.650.254.314	-	32.650.254.314
Cộng	55.469.729.345	119.857.847.442	91.627.024.798	83.700.551.989

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	126.732.402	126.732.402
Dự phòng bảo hành các công trình khác	115.160.000	115.160.000
Cộng	241.892.402	241.892.402

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(28.636.745.268)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(2.466.734.472)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.132.030.560
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.971.449.180)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(31.103.479.740)	(28.636.745.268)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.132.030.560	(2.466.734.472)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(29.971.449.180)	(31.103.479.740)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	143.209,13	892,71
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	75.890,40	-
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	8.031,00	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	132.998.803.957	29.687.161.864
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	1.030.583.836	1.721.141.252
Cộng	134.029.387.793	31.408.303.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	124.299.308.618	28.524.218.484
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	1.024.429.660	906.230.933
Cộng	125.323.738.278	29.430.449.417

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi	12.572.910	2.450.928
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	32.815.227	19.871
Cộng	45.388.137	2.470.799

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	1.924.408.778	2.170.129.830
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.443	1.183.330
Cộng	1.925.525.221	2.171.313.160

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	2.305.750.053	3.507.450.835
Các khoản khác	3.390.696.547	2.104.033.384
Cộng	5.696.446.600	5.611.484.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thu tiền điện nước căng tin cho thuê	14.985.668	11.634.220
Thu nhập khác	914	27.590.628
Cộng	14.986.582	39.224.848

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí điện nước căng tin cho thuê	12.021.851	9.207.801
Chi phí khác	2	23.337.687
Cộng	12.021.853	32.545.488

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.132.030.560	(5.795.793.521)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	210.027.879	171.014.283
Điều chỉnh tăng	210.027.879	171.014.283
- Chi phí không hợp lệ	138.027.879	114.014.283
- Thủ lao IIDQT, BKS không trực tiếp điều hành	72.000.000	57.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.342.058.439	(5.624.779.238)
Chuyển lỗ	(1.342.058.439)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.132.030.560	(5.795.793.521)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
I.N hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.132.030.560	(5.795.793.521)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	283	(1.449)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.791.120.634	16.459.131.607
Chi phí nhân công	12.332.692.057	13.806.820.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.290.372	1.913.033.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.129.679.350	4.945.569.577
Chi phí khác bằng tiền	651.364.515	767.537.041
Cộng	133.740.146.928	37.892.092.175

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	143.209,13	892,71
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	75.890,40	-
Nợ tài chính			
- Phải trả người bán	USD	8.031,00	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dồn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	46.916.727.644	-	46.916.727.644
Chi phí phải trả	640.050.072	-	640.050.072
Vay và nợ thuê tài chính	83.700.551.989	-	83.700.551.989
Phải trả khác	131.570.549	-	131.570.549
Cộng	131.388.900.254	-	131.388.900.254
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.880.519.070	-	18.880.519.070
Chi phí phải trả	176.337.748	-	176.337.748
Vay và nợ thuê tài chính	55.469.729.345	-	55.469.729.345
Phải trả khác	512.264.506	-	512.264.506
Cộng	75.038.850.669	-	75.038.850.669

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.370.065.825	-	20.370.065.825
Đầu tư tài chính	6.700.000.000	-	6.700.000.000
Phải thu khách hàng	53.698.607.349	-	53.698.607.349
Phải thu khác	2.860.773.346	-	2.860.773.346
Cộng	83.629.446.520	-	83.629.446.520
<u>01/01/2022</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.872.256.384	-	8.872.256.384
Phải thu khách hàng	56.592.268.654	-	56.592.268.654
Phải thu khác	171.687.395	-	171.687.395
Cộng	65.636.212.433	-	65.636.212.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Sửa chữa thi nghiệm điện		Vận chuyển		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	132.998.803.957	29.687.161.864	-	-	-	-	1.030.583.836	1.721.141.252	134.029.387.793	31.408.303.116
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	124.299.308.618	28.524.218.484	-	-	-	-	1.024.429.660	906.230.933	125.323.738.278	29.430.449.417
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.696.446.600	5.611.484.219	-	-	-	-	-	-	5.696.446.600	5.611.484.219
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	45.388.137	2.470.799
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.925.525.221	2.171.313.160
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.003.048.739	(4.448.540.839)	-	-	-	-	6.154.176	814.910.319	1.129.065.831	(5.802.472.881)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	14.986.582	39.224.848
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.021.853)	32.345.488
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	2.964.729	2.964.729	2.964.729	6.679.360
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.003.048.739	(4.448.540.839)	-	-	-	-	6.154.176	814.910.319	1.132.030.560	(5.795.793.521)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	3.003.048.739	(4.448.540.839)	-	-	-	-	6.154.176	814.910.319	1.132.030.560	(5.795.793.521)
Tài sản cố định hữu hình	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2022	30/06/2021
- Nguyên giá	13.066.698.414	14.121.269.617	46.332.362	78.791.234	-	-	-	-	13.113.030.776	14.200.060.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	102.242.086.177	99.962.122.381	4.388.790.372	4.388.790.372	6.497.226.064	6.497.226.064	437.037.762	437.037.762	113.563.140.375	111.283.176.379
Phải thu khách hàng	(89.173.387.763)	(85.846.852.764)	(4.342.458.910)	(4.309.999.138)	(6.497.226.064)	(6.497.226.064)	(437.037.762)	(437.037.762)	(196.452.199.599)	(97.063.113.728)
Phải trả người bán	55.364.719.603	62.788.795.383	-	-	-	-	-	-	55.364.719.603	62.788.795.383
Phải trả người bán	46.870.213.793	7.200.474.274	-	-	21.976.851	329.976.851	24.537.000	1.964.683.289	46.916.727.644	9.495.134.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lương HĐQT		189.754.523	187.300.147
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	189.754.523	187.300.147
Thù lao của Hội đồng quản trị		72.000.000	57.000.000
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	18.000.000	3.000.000
- Ông Đặng Phan Trường	Thành viên	18.000.000	3.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	18.000.000	3.000.000
- Ông Hijaee Lee	Thành viên	-	15.000.000
- Ông Bạch Quốc Trung	Thành viên	-	15.000.000
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát		172.181.563	182.045.326
Lương Ban Tổng Giám đốc		420.858.914	375.982.050
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	164.670.862	141.415.159
- Ông Ngô Hải	Phó Tổng Giám đốc	130.945.731	118.503.633
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	125.242.321	116.063.258

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Lê Thành Lâm

Kế toán trưởng



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2022